

Số: 81/QĐ-PT

Phú Thọ, ngày 05 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách quý I năm 2022 của Trường Tiểu học Phú Thọ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ THỌ

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu chi ngân sách quý I năm 2022 của trường Tiểu học Phú Thọ (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận

- Bộ phận TC;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Thạch Dương

Đơn vị: Trường Tiểu Học Phú Thọ
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

h.T..., ngày .05 tháng .11 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý I năm 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp | | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | 2.234 | | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | | 2.234 | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |



| STT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | 2.234 | | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 2.061 | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 173 | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |

Đơn vị: Trường Tiểu Học Phú Thọ
Chương: 622

| STT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |

Ngày 05 tháng 4 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Số: 86/QĐ- PT

Phú Thọ, ngày 05 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý I năm 2022 của Trường Tiểu học Phú Thọ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ THỌ

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách quý I năm 2022 của trường Tiểu học Phú Thọ (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận

- Bộ phận TC;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Tâm

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Quý I năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 86/QĐ-PT ngày 05/1/2022 của T.H Phú Thọ)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó | | |
|-----------|--|----------------------------|-------------------------------|--------------|-------------------|-------------------|
| | | | | Quý lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| I | Quyết toán thu | | | | | |
| A | Tổng số thu | | | | | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | | | | | |
| 1.1 | Lệ phí | | | | | |
| 1.2 | Phí | | | | | |
| 2 | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | | | | | |
| 3 | Thu sự nghiệp khác | | | | | |
| B | Chi từ nguồn thu được để lại | | | | | |
| 1 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | | |
| 1.1 | Chi sự nghiệp | | | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | |
| 1.2 | Chi quản lý hành chính | | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | | |
| 2 | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | | | | | |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | | | | | |
| C | Số thu nộp NSNN | | | | | |
| 1 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | | | | | |
| 1.1 | Lệ phí | | | | | |
| 1.2 | Phí | | | | | |
| 2 | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | | | | | |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | | | | | |
| II | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | 2.234 | 2.234 | 1.966 | 11 | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | | |
| 2 | Nghiên cứu khoa học | | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở | | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 2.234 | 2.234 | 1.966 | 11 | |

Đơn vị: Trường Tiểu Học Phú Thọ
Chương: 622

| STT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó | | |
|------|--|----------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------|-------------------|
| | | | | Quý lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 2.061 | 2.061 | 1.929 | 11 | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 173 | 173 | 37 | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | |
| 11 | Chi Chương trình mục tiêu | | | | | |
| 11.1 | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | |
| 11.2 | Chi Chương trình mục tiêu | | | | | |